



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 – 04
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 49

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Chaowalit Treejak

Chủ tịch
Phó chủ tịch
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Phó chủ tịch
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Ông Poramate Larnroongroj
Bà Nguyễn Thị Minh Giang

Ông Phan Khắc Long

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Asada Boonsrirat

Ông Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Chaowalit Treejak

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00241-24-2




Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.593.900.147.858	2.215.147.283.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	821.414.457.106	358.572.233.870
1. Tiền	111		35.914.457.106	46.972.233.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		785.500.000.000	311.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.190.000.000.000	965.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(a)	1.190.000.000.000	965.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.027.942.449	278.727.408.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	132.518.760.446	274.800.487.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.580.723.083	43.255.736.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	28.831.417.922	19.601.182.695
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.902.959.002)	(59.022.639.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	92.641.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	364.225.974.474	576.848.239.590
1. Hàng tồn kho	141		364.665.799.847	577.483.629.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(439.825.373)	(635.389.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.231.773.829	35.999.401.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13(a)	658.775.390	722.740.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.18(b)	43.572.998.439	35.276.661.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		661.100.780.253	829.644.709.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
II. Tài sản cố định	220		285.789.885.917	367.746.104.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	279.882.659.076	360.548.687.507
- Nguyên giá	222		2.105.226.350.984	2.035.656.756.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.825.343.691.908)	(1.675.108.068.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.907.226.841	7.197.417.490
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.713.036.437)	(31.422.845.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.421.681.336	25.071.276.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	12.421.681.336	25.071.276.356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.284.850.993	66.415.601.903
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2(b)	62.284.850.993	64.415.601.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278.604.362.007	350.411.726.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13(b)	246.005.035.630	306.881.087.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	11.487.975.771	5.897.498.732
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.15	21.111.350.606	37.633.140.581
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.255.000.928.111	3.044.791.993.793

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		565.271.946.212	423.473.389.660
I. Nợ ngắn hạn	310		546.150.418.753	403.473.029.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	154.431.168.144	91.380.423.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	52.431.105.660	3.396.601.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18(a)	82.241.262.416	65.241.129.584
4. Phải trả người lao động	314		111.959.331.395	84.007.032.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	81.829.286.667	101.470.596.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	8.088.264.471	2.817.245.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	55.170.000.000	55.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.121.527.459	20.000.360.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	19.121.527.459	20.000.360.583
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.689.728.981.899	2.621.318.604.133
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.689.728.981.899	2.621.318.604.133
1. Vốn cổ phần	411	V.24	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		667.286.529.149	598.876.151.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		508.910.236.282	440.499.858.516
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.255.000.928.111	3.044.791.993.793

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số		2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.199.922.785.685	5.824.833.255.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.938.415.469	16.488.880.365
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	5.156.984.370.216	5.808.344.375.260
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.4	3.040.564.400.058	4.200.684.049.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.116.419.970.158	1.607.660.325.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	118.503.493.327	55.197.905.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	145.561.663.111	157.564.928.385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38.676.662	27.578.302
8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2(b)	(2.130.750.910)	(4.940.850.444)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7(a)	676.251.353.235	503.332.468.504
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7(b)	106.918.740.381	128.936.965.691
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		1.304.060.955.848	868.083.018.098
12. Thu nhập khác	31	VI.8	6.018.282.506	4.010.454.930
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.896.356.928	750.994.034
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.121.925.578	3.259.460.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.307.182.881.426	871.342.478.994
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	271.767.025.183	176.954.786.089
17. (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(5.590.477.039)	118.926.589
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.041.006.333.282	694.268.766.316
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.041.006.333.282	694.268.766.316
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	12.717	8.481

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:




Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	2023	2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.307.182.881.426	871.342.478.994
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	172.108.698.447	170.146.778.481
- Các khoản dự phòng	03	(17.127.287.642)	(2.869.463.509)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.074.668)	(148.377.709)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118.284.524.521)	(48.613.423.156)
- Chi phí lãi vay	06	38.676.662	27.578.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.343.872.369.704	989.885.571.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107.351.485.730	(8.529.514.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	228.669.253.331	35.661.036.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	138.405.620.425	(49.780.961.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	59.501.402.956	(22.779.396.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.676.662)	(27.578.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(267.472.430.481)	(130.875.409.961)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.449.939.474)	(14.413.128.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.602.839.085.529	799.140.618.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.978.690.490)	(69.983.722.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.400.228.062	180.391.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.660.000.000.000)	(942.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.435.000.000.000	817.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.517.419.318	50.002.211.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.061.043.110)	(144.801.120.339)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2023	2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	1.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	(3.434.254.298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(965.959.068.400)	(466.607.346.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(965.949.068.400)	(468.721.600.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	462.828.974.019	185.617.897.575
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	358.572.233.870	172.938.679.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.249.217	15.656.349
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	821.414.457.106	358.572.233.870

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2023	1/1/2023
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 1.318 nhân viên (1/1/2023: 1.339 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

1/3/2024
N
H
1/3/2024



5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

(i) **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 46 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) **Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

11. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

13. Vốn cổ phần

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

15. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

17. Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

20. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.

22. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

23. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
Tiền mặt	390.440.490	419.477.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.524.016.616	46.552.756.013
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	785.500.000.000	311.600.000.000
Cộng	821.414.457.106	358.572.233.870

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,00% đến 3,85% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: từ 3,50% đến 6,00%).

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023			1/1/2023		
	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,40% - 8,30%	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	5,00% - 11,50%	965.000.000.000	965.000.000.000
a1. Ngắn hạn	3,40% - 8,30%	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	5,00% - 11,50%	965.000.000.000	965.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,40% - 8,30%	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	5,00% - 11,50%	965.000.000.000	965.000.000.000
a2. Dài hạn		-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		-	-

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2023						1/1/2023					
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	(440.149.007)	7.684.850.993	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	1.690.601.903	9.815.601.903
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	26,00%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26,00%	26,00%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				62.725.000.000	(440.149.007)	62.284.850.993				62.725.000.000	1.690.601.903	64.415.601.903

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2023	2022
Số dư đầu năm	64.415.601.903	69.681.452.347
Phần chia lãi trong công ty liên kết	(2.130.750.910)	(4.940.850.444)
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	-	(325.000.000)
Số dư cuối năm	62.284.850.993	64.415.601.903

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023					1/1/2023				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có thông tin về giá thị trường của khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	51.083.570.776	81.746.021.123
Công ty TNHH VN Đại Phong	23.216.305.684	24.017.555.494
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phượng Hoàng	16.975.640.587	67.048.961.712
Các khách hàng khác	41.243.243.399	101.987.949.612
Cộng	<u>132.518.760.446</u>	<u>274.800.487.941</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty TNHH Eplas	7.128.441.284	11.801.767.896
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	17.391.575.157
Công ty TNHH An Ngãi	1.237.252.500	-
Người bán khác	9.873.516.176	14.062.393.071
Cộng	<u>20.580.723.083</u>	<u>43.255.736.124</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	25.854.424.685	14.346.447.482
Ký cược, ký quỹ	1.954.527.800	4.277.337.286
Tạm ứng	469.014.010	467.732.000
Phải thu khác	553.451.427	509.665.927
Cộng	<u>28.831.417.922</u>	<u>19.601.182.695</u>

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 8 năm	12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành		-	-	-	Trên 7 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Công Ty Cổ phần Phát triển Thương mại công nghệ Nam Phong		-	-	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	892.617.272	(446.308.636)	446.308.636
Các khách hàng khác		-	-	-	Trên 3 năm	2.739.243.355	(2.739.243.355)	-
Cộng		12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000		59.468.947.980	(59.022.639.344)	446.308.636

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2023	2022
Số dư đầu năm	59.022.639.344	59.352.881.098
Trích lập dự phòng trong năm	-	494.449.036
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(17.536.308.636)	(824.690.790)
Sử dụng dự phòng trong năm	(33.583.371.706)	-
Số dư cuối năm	7.902.959.002	59.022.639.344

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	1/1/2023
Hàng tồn kho	-	92.641.521
Cộng	-	92.641.521

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29.218.043.850	-	21.632.577.536	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.953.925.072	-	197.101.021.996	-
Công cụ, dụng cụ	9.370.291.317	-	3.306.825.770	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.277.433.935	-	49.073.132.901	-
Thành phẩm	145.755.185.949	(293.683.046)	265.406.375.735	(364.323.658)
Hàng hoá	19.090.919.724	(146.142.327)	40.963.695.112	(271.065.802)
Cộng	364.665.799.847	(439.825.373)	577.483.629.050	(635.389.460)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 4.449 triệu VND thành phẩm và 2.065 triệu VND hàng hóa (1/1/2023: 5.898 triệu VND thành phẩm và 3.260 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Số dư đầu năm	635.389.460	2.645.870.752
Trích lập dự phòng trong năm	279.237.673	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(474.801.760)	(2.010.481.292)
Số dư cuối năm	<u>439.825.373</u>	<u>635.389.460</u>

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	511.589.027.311	1.469.970.734.270	41.611.623.753	12.485.370.798	2.035.656.756.132
Tăng trong năm	1.670.648.200	87.143.122.790	1.070.100.000	510.992.000	90.394.862.990
- Mua sắm mới	-	65.303.707.926	425.800.000	510.992.000	66.240.499.926
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	21.839.414.864	644.300.000	-	22.483.714.864
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.670.648.200	-	-	-	1.670.648.200
Giảm trong năm	-	(17.566.240.271)	(3.259.027.867)	-	(20.825.268.138)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.566.240.271)	(3.259.027.867)	-	(20.825.268.138)
Số dư cuối năm	513.259.675.511	1.539.547.616.789	39.422.695.886	12.996.362.798	2.105.226.350.984
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.520.005.552	1.176.729.066.541	36.832.518.315	8.026.478.217	1.675.108.068.625
Tăng trong năm	54.312.498.312	113.005.671.685	2.449.655.399	1.282.716.873	171.050.542.269
- Khấu hao trong năm	54.080.463.841	113.005.671.685	2.449.655.399	1.282.716.873	170.818.507.798
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	232.034.471	-	-	-	232.034.471
Giảm trong năm	-	(17.555.891.119)	(3.259.027.867)	-	(20.814.918.986)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.555.891.119)	(3.259.027.867)	-	(20.814.918.986)
Số dư cuối năm	507.832.503.864	1.272.178.847.107	36.023.145.847	9.309.195.090	1.825.343.691.908
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	58.069.021.759	293.241.667.729	4.779.105.438	4.458.892.581	360.548.687.507
Số dư cuối năm	5.427.171.647	267.368.769.682	3.399.550.039	3.687.167.708	279.882.659.076

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.403.750 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 1.057.006 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Tăng trong năm	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
- Khấu hao trong năm	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Số dư cuối năm	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.918 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 25.111 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023	2022
Số dư đầu năm	25.071.276.356	20.422.985.140
Tăng trong năm	9.834.119.844	33.581.533.337
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.483.714.864)	(26.687.961.106)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.245.281.015)
Số dư cuối năm	12.421.681.336	25.071.276.356
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	31/12/2023	1/1/2023
Máy móc và thiết bị	12.421.681.336	25.071.276.356

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí ngắn hạn khác	658.775.390	722.740.291
Cộng	<u>658.775.390</u>	<u>722.740.291</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu năm	211.083.133.047	86.413.337.540	9.384.616.827	306.881.087.414
Tăng trong năm	-	1.717.708.750	347.419.000	2.065.127.750
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.438.613.729)	-	(1.438.613.729)
Phân bổ trong năm	(5.753.262.147)	(46.017.267.831)	(9.732.035.827)	(61.502.565.805)
Số dư cuối năm	<u>205.329.870.900</u>	<u>40.675.164.730</u>	<u>-</u>	<u>246.005.035.630</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20,00%	11.487.975.771	5.897.498.732

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm khi xuất dùng vào sản xuất.

16. Phải trả người bán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	36.265.825.200	36.265.825.200	18.931.452.100	18.931.452.100
Công ty TNHH Sản Xuất – Thương mại và Dịch vụ Hóa Thịnh	29.336.711.388	29.336.711.388	21.530.996.850	21.530.996.850
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	7.877.689.600	7.877.689.600	6.926.319.400	6.926.319.400
Phải trả cho các đối tượng khác	80.950.941.956	80.950.941.956	43.991.654.949	43.991.654.949
Cộng	154.431.168.144	154.431.168.144	91.380.423.299	91.380.423.299
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	811.069.276	811.069.276	675.133.838	675.133.838
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	36.265.825.200	36.265.825.200	18.931.452.100	18.931.452.100
Thai Polyethylene Co., Ltd	-	-	5.834.949.120	5.834.949.120
Cộng	37.076.894.476	37.076.894.476	25.441.535.058	25.441.535.058

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	423.175.776	670.405.826
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	38.415.286.532	779.356.797
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	1.780.796.117	92.488
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	10.104.957.219	-
Công ty TNHH Trường Minh Hải	1.084.478	294.979.196
Các khách hàng khác	1.705.805.538	1.651.767.297
Cộng	<u>52.431.105.660</u>	<u>3.396.601.604</u>

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

18. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cần trừ/hoàn lại trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	602.293.056.597	(205.501.723.228)	(388.437.482.256)	8.353.851.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.039.988.652	271.767.025.183	(267.472.430.481)	-	67.334.583.354
Thuế thu nhập cá nhân	2.201.140.932	39.310.599.025	(27.110.520.498)	(7.848.391.510)	6.552.827.949
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	105.449.097	(105.449.097)	-	-
Các loại thuế khác	-	154.175.084	(154.175.084)	-	-
Cộng	65.241.129.584	913.630.304.986	(500.344.298.388)	(396.285.873.766)	82.241.262.416

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2023	Số phát sinh trong năm	Số cần trừ trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.276.661.122	396.733.819.573	(388.437.482.256)	43.572.998.439

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	73.281.016.292	73.281.016.292	81.772.059.177	81.772.059.177
Chiết khấu thanh toán	5.819.637.375	5.819.637.375	12.748.651.168	12.748.651.168
Chi phí khác	2.728.633.000	2.728.633.000	6.949.885.911	6.949.885.911
Cộng	81.829.286.667	81.829.286.667	101.470.596.256	101.470.596.256

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	346.709.120	346.709.120	324.645.800	324.645.800
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.043.030.450	1.043.030.450	973.030.450	973.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.348.110.601	6.348.110.601	1.169.155.335	1.169.155.335
Cộng	8.088.264.471	8.088.264.471	2.817.245.885	2.817.245.885

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất	31/12/2023	1/1/2023
<i>Khoản vay:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	6,60% - 6,82%	570.000.000	560.000.000
			55.170.000.000	55.160.000.000

(i) Đây là khoản vay thuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Tập đoàn.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Số dư đầu năm	-	10.946.820.100
Sử dụng trong năm	-	(10.946.820.100)
Số dư cuối năm	-	-

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Số dư đầu năm	20.000.360.583	21.851.641.376
Hoàn nhập trong năm	(65.780.766)	(528.740.463)
Sử dụng trong năm	(813.052.358)	(1.322.540.330)
Số dư cuối năm	19.121.527.459	20.000.360.583

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	271.032.327.367	2.293.474.780.117
- Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	694.268.766.316	694.268.766.316
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thương cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133
- Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	1.041.006.333.282	1.041.006.333.282
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
Số dư cuối năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	667.286.529.149	2.689.728.981.899

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Các giao dịch về vốn đầu tư của chủ sở hữu

	2023	2022
Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	31/12/2023	1/1/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 687.632 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 253.769 triệu VND, tương đương 3.100 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2022. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho năm 2023 với số tiền là 532.096 triệu VND, tương đương 6.500 VND/cổ phần (2022: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 212.838 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2021).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	42.959	986.123.701	32.848	767.359.928
THB	-	-	37.950	25.332.764
Cộng		986.123.701		792.692.692

(b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	-
Các khách hàng khác	2023	2.739.243.355	-
Cộng		33.583.371.706	-

Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được.

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty và công ty con có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2023	1/1/2023
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.400.868.074	20.503.572.713

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Doanh thu bán thành phẩm	4.930.032.697.046	5.546.202.177.218
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	269.883.283.639	278.622.010.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.805.000	9.068.000
Cộng	<u>5.199.922.785.685</u>	<u>5.824.833.255.625</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chiết khấu thương mại	41.545.200.600	15.710.990.600
Hàng bán bị trả lại	1.393.214.509	777.889.765
Cộng	<u>42.938.415.469</u>	<u>16.488.880.365</u>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.888.487.496.086	5.533.334.790.932
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	268.490.069.130	275.000.516.328
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.805.000	9.068.000
Cộng	<u>5.156.984.370.216</u>	<u>5.808.344.375.260</u>

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
<i>Tổng giá vốn của:</i>		
Thành phẩm đã bán	2.778.278.599.654	3.932.969.774.883
Vật tư, hàng hóa đã bán	262.481.364.491	269.718.434.977
Dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	-	6.321.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195.564.087)	(2.010.481.292)
Cộng	<u>3.040.564.400.058</u>	<u>4.200.684.049.568</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.995.396.521	53.343.882.280
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.432.022.138	1.675.645.441
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.074.668	148.377.709
Cộng	<u>118.503.493.327</u>	<u>55.197.905.430</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chiết khấu thanh toán	144.638.514.694	156.359.168.696
Chi phí lãi vay	38.676.662	27.578.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	884.471.755	1.178.181.387
Cộng	<u>145.561.663.111</u>	<u>157.564.928.385</u>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Chi phí bán hàng

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	509.078.259.120	341.116.019.810
Chi phí nhân viên	68.968.339.779	65.500.046.977
Chi phí vận chuyển	19.952.781.330	25.292.185.263
Chi phí vật liệu và bao bì	15.494.085.463	14.102.569.006
Chi phí hoa hồng	8.282.899.479	9.814.113.227
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.634.223.558	7.627.385.803
Chi phí khấu hao	1.003.631.147	1.997.807.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.867.710.788	27.684.854.927
Chi phí khác	17.969.422.571	10.197.486.364
Cộng	<u>676.251.353.235</u>	<u>503.332.468.504</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chi phí nhân viên	70.449.445.538	71.064.908.022
Chi phí vật liệu quản lý	4.383.690.933	5.463.899.559
Chi phí khấu hao	2.333.047.158	2.518.185.784
Thuế, phí và lệ phí	7.628.813.296	8.074.912.217
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(17.536.308.636)	(330.241.754)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.259.972.439	26.874.440.325
Chi phí khác	14.400.079.653	15.270.861.538
Cộng	<u>106.918.740.381</u>	<u>128.936.965.691</u>

8. Thu nhập khác

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.402.228.062	180.391.320
Lãi từ bán phế liệu	1.831.638.134	2.648.817.298
Tiền phạt thu được	26.676.000	432.390.225
Các khoản khác	757.740.310	748.856.087
Cộng	<u>6.018.282.506</u>	<u>4.010.454.930</u>

9. Chi phí khác

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.349.152	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.790.329.808	-
Các khoản khác	93.677.968	750.994.034
Cộng	<u>2.896.356.928</u>	<u>750.994.034</u>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	269.123.713.626	176.954.786.089
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	2.643.311.557	-
	<u>271.767.025.183</u>	<u>176.954.786.089</u>
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(5.590.477.039)	118.926.589
	<u>266.176.548.144</u>	<u>177.073.712.678</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.307.182.881.426	871.342.478.994
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	261.436.576.285	174.268.495.795
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.676.510.120	1.823.046.790
Thu nhập không bị tính thuế	(6.000.000)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	426.150.182	982.170.093
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	2.643.311.557	-
	<u>266.176.548.144</u>	<u>177.073.712.678</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

11. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.041.006.333.282	694.268.766.316
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>1.041.006.333.282</u>	<u>694.268.766.316</u>

(*) Trước năm 2021, tiền thưởng cho người lao động được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2021, tiền thưởng cho người lao động được ghi nhận như một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.860.938	81.860.938

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.717	8.481

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

12. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.507.636.168.506	4.052.054.495.430
Chi phí nhân công và nhân viên	480.077.607.957	518.215.933.954
Chi phí khấu hao và phân bổ	172.108.698.447	170.146.778.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.922.249.386	244.279.771.207
Chi phí khác	546.161.001.934	428.494.604.472
Cộng	<u>3.923.905.726.230</u>	<u>5.413.191.583.544</u>

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	7.710.000.000	4.627.827.642
Chi phí hoa hồng	8.282.899.479	9.814.113.227
Mua dịch vụ thuê kho	1.440.000.000	1.323.636.364
Mua dịch vụ vận chuyển	-	1.963.200.000
Cho vay	-	20.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi	1.080.000.000	820.000.000

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác (tiếp theo)

	2023	2022
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	544.218.531.000	1.243.417.290.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	30.966.272.727	62.143.478.181
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	62.249.388.265	100.051.806.104
Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	308.012.000	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	1.485.550.080	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	28.459.080	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM		
Bán nguyên vật liệu	1.145.200.000	-
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Mua dịch vụ	632.718.242	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud - Chủ tịch	2.735.555.182	1.647.109.095
Ông Chaowalit Treejak - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	5.076.373.333	3.638.697.986
Ông Nguyễn Hoàng Ngân - Thành viên	1.994.106.070	4.901.224.102
Ông Poramate Larnroongroj - Thành viên	1.641.333.110	988.265.457
Ông Phan Khắc Long - Thành viên	1.095.740.262	988.265.457
Bà Nguyễn Thị Minh Giang - Thành viên	545.592.848	-
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	8.583.282.694	8.639.558.084
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	3.191.056.479	2.221.863.998

23
Y
N
VH
CHI

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác (tiếp theo)

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	850.000.000	1.258.300.000
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	367.000.000	374.750.000
Cộng	<u>1.217.000.000</u>	<u>1.633.050.000</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc